

Hà Nội, ngày 24 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Năm học 2025- 2026

(Theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 6 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

I. THÔNG TIN CHUNG

1. **Tên trường:** Trường Tiểu học, Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Thăng Long

2. **Địa chỉ trụ sở chính:** Cơ sở 4 - Trường Đại học Thủ đô Hà Nội - Xã Thường Tín - Thành phố Hà Nội

3. **Loại hình trường:** Công lập

4. **Sứ mệnh, tầm nhìn, mục tiêu chung:**

Tạo dựng môi trường thân thiện, hợp tác, chia sẻ cùng tiến bộ, năng động, sáng tạo, có trách nhiệm và chất lượng cao.

Có uy tín giáo dục đối với cha mẹ học sinh, cộng đồng xã hội, học sinh được phát triển trong môi trường thân thiện, hiện đại.

Xây dựng thương hiệu nhà trường, có uy tín và ổn định về chất lượng giáo dục; từng bước phấn đấu theo mô hình giáo dục hiện đại, tiên tiến phù hợp với xu thế phát triển của đất nước và thời đại.

5. **Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển.**

Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Thăng Long được thành lập theo Quyết định số 555/QĐ-UBND ngày 29/01/2019 của UBND thành phố Hà Nội về việc phê duyệt Đề án thành lập Trường Tiểu học và THCS Thăng Long trực thuộc Trường Cao đẳng Sư phạm Hà Tây; Quyết định số 588/QĐ-UBND ngày 28/02/2019 của UBND huyện Thường Tín về việc thành lập Trường Tiểu học và THCS Thăng Long và Quyết định số 21/QĐ-GDĐT ngày 25/3/2019 của phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Thường Tín về việc cho phép hoạt động giáo dục tại Trường Tiểu học và THCS Thăng Long trực thuộc Trường Cao đẳng Sư phạm Hà Tây.

Ngày 12/5/2023, tại Quyết định số 497/QĐ-TTg ngày 12/5/2023 của Thủ tướng Chính phủ, Trường Cao đẳng Sư phạm Hà Tây được sáp nhập vào Trường Đại học Thủ đô Hà Nội. Theo đó, trường TH, THCS Thăng Long cũng về trực thuộc trường Đại học Thủ đô Hà Nội.

Quyết định số 3619/QĐ-UBND ngày 11/7/2024 của UBND thành phố Hà Nội về việc tổ chức lại Trường TH, THCS Thăng Long thành Trường TH, THCS

và Trung học phổ thông Thăng Long thuộc Trường Đại học Thủ đô Hà Nội và QĐ số 1864/QĐ - SGDDT ngày 25/7/2024 của Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Nội về việc cho phép trường Tiểu học, THCS và THPT Thăng Long hoạt động giáo dục trên địa bàn Thành phố Hà Nội.

6. Thông tin người đại diện pháp luật

- Họ và tên: Phạm Thị Bích Ngọc
- Chức vụ: Hiệu trưởng
- Địa chỉ nơi làm việc: Trường TH, THCS và THPT Thăng Long
- Số điện thoại: 0945550988
- Địa chỉ thư liên hệ: ptbngoc@daihocthudo.edu.vn

7. Tổ chức bộ máy

Quyết định số 3619/QĐ-UBND ngày 11/7/2024 của UBND Thành phố Hà Nội về việc tổ chức lại Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Thăng Long thành Trường Tiểu học, Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Thăng Long thuộc Trường Đại học Thủ đô Hà Nội và QĐ số 1864/QĐ - SGDDT ngày 25/7/2024 của Sở giáo dục và Đào tạo Hà Nội về việc cho phép trường Tiểu học, THCS và THPT Thăng Long hoạt động giáo dục trên địa bàn Thành phố Hà Nội.

Quyết định số 1877/QĐ-SGDĐT ngày 26/7/2024 của Sở giáo dục và đào tạo về việc công nhận Hội đồng trường

Quyết định số 2371/QĐ-SGDĐT ngày 25/9/2024 của Sở giáo dục và đào tạo về việc công nhận chủ tịch Hội đồng trường

Quyết định số 1212/QĐ-ĐHTĐHN ngày 23/7/2024 của Hiệu trưởng trường Đại học Thủ đô Hà Nội về việc điều động, bổ nhiệm bà Phạm Thị Bích Ngọc giữ chức vụ Hiệu trưởng trường Tiểu học, Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Thăng Long;

Quyết định số 1214/QĐ-ĐHTĐHN ngày 23/7/2024 của Hiệu trưởng trường Đại học Thủ đô Hà Nội về việc chuyển đổi chức vụ theo vị trí việc làm tương ứng đối với bà Nguyễn Thị Thu Hiền (giữ chức vụ Phó Hiệu trưởng trường Tiểu học, Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Thăng Long).

Quyết định số 1213/QĐ-ĐHTĐHN ngày 23/7/2024 của Hiệu trưởng trường Đại học Thủ đô Hà Nội về việc chuyển đổi chức vụ theo vị trí việc làm tương ứng đối với bà Tạ Thị Hoài Thương (giữ chức vụ Phó Hiệu trưởng trường Tiểu học, Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Thăng Long).

Quyết định số 18/QĐ-THTHCSTHPTTL ngày 23/7/2024 của Hiệu trưởng trường TH, THCS và THPT Thăng Long về việc ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Tiểu học, Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Thăng Long.

Chiến lược phát triển trường Tiểu học, Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Thăng Long trực thuộc trường đại học thủ đô hà nội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 ban hành ngày 23/7/2024.

Quyết định số 09/QĐ-THTHCSTHPTTL ngày 22/4/2024 của Hiệu trưởng trường TH, THCS và THPT Thăng Long về việc ban hành quy chế chỉ tiêu nội bộ của Trường Tiểu học, Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Thăng Long.

Nghị quyết số 01/NQ-HĐT ngày 26/01/2024 Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Hội đồng trường Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Thăng Long

Nghị quyết số 02/NQ-HĐT ngày 22/4/2024 Ban hành Quy chế chỉ tiêu nội bộ trường Tiểu học và Trung học cơ sở Thăng Long

Nghị quyết số 03/NQ-HĐT ngày 24/5/2024 Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Hội đồng trường Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Thăng Long

Nghị quyết số 04/NQ-HĐT ngày 15/7/2024 Ban hành chiến lược phát triển trường Tiểu học, Trung học cơ sở, Trung học Phổ thông Thăng Long trực thuộc trường Đại học Thủ Đô Hà Nội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045

Nghị quyết số 01/NQ-HĐT ngày 29/7/2024 Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Hội đồng trường Trường Tiểu học, Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Thăng Long Thăng Long

Nghị quyết số 02/NQ-HĐT ngày 30/8/2024 Ban hành các chương trình hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa bồi dưỡng bổ sung kiến thức các môn học văn hóa, năng khiếu của trường Tiểu học, Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Thăng Long

Quyết định số 61/QĐ-TH&THCSTL ngày 19/9/2023 của Hiệu trưởng trường Tiểu học và Trung học cơ sở Thăng Long về việc ban hành Nội quy trường học, năm học 2023-2024;

Quyết định số 22/QĐ-TH&THCSTL ngày 23/7/2024 của Hiệu trưởng trường Tiểu học và Trung học cơ sở Thăng Long về việc ban hành Quy chế kiểm tra - đánh giá học sinh trường Tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông Thăng Long, năm học 2024-2025.

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

ST T	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo				Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			T S	ThS	ĐH	C Đ	Hạng III	Hạng II	Hạng I	T	Khá	Đ	Kém
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên Và các HĐ khác (khoản việc ngắn	63	2	30	31	0	57	6	0	63			

	hạn, thỉnh giảng, HĐ theo NĐ 111)												
I	Giáo viên	55	2	28	25	0	49	6	0	55			
	Trong đó số giáo viên dạy môn:	45	2	27	16								
1	Toán	6		4	2								
2	Lý-Công nghệ	3		3									
3	Hóa	1	1										
4	Sinh học	1	1										
5	Ngữ văn	6		3	3								
6	Tiểu học	6		2	4								
7	Lịch Sử-GDGD	4		4									
8	Địa lí	1		1									
9	Tiếng Anh	7		4	3								
10	Thể dục	5		1	4								
11	Âm nhạc	2		2									
12	Mĩ thuật	1		1									
13	Tin học	2		2									
II	Cán bộ quản lý	3											
1	Hiệu trưởng	1		1									
2	Phó hiệu trưởng	2		2									
III	Nhân viên	8											
1	Nhân viên văn thư, thủ quỹ	1			1								
2	Nhân viên kế toán	1		1									
3	Nhân viên y tế	1			1								
4	Nhân viên thư viện	1			1								
5	Nhân viên thiết bị thí nghiệm	0											
6	Nhân viên giáo vụ	2		1	1								
7	Nhân viên phục vụ	1		1									
8	Bảo vệ	1			1								

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT⁴

1. Thông tin về cơ sở vật chất

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học/số lớp	27/27	1 phòng/ lớp
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố (C1)	12	1 phòng/ lớp

2	Phòng học bán kiên cố	0	0
3	Phòng học tạm		-
4	Phòng học (C3)	15	
III	Số điểm trường	02	-
IV	Tổng diện tích đất (m²)	135.000...m ²	119.....m ² /học sinh
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m²)		
1	Sân bóng	1	7.609 m ²
2	Đường chạy bộ bao quanh sân bóng	1	1.830 m ²
3	Sân Trống đồng	1	676 m ²
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học P101,102,202-D (m ²)	3	78 m ² /phòng
2	Diện tích phòng học P103,105,203, 205-D (m ²)	4	66 m ² /phòng
3	Diện tích phòng chuẩn bị P104,204 -D(m ²)	2	21 m ² /phòng
4	Diện tích thư viện P201-D (m ²)	1	78 m ² /phòng
5	Diện tích nhà đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	1	2,034 m ²
6	Diện tích phòng Y tế P106 -D(m ²)	1	21 m ² /phòng
7	Diện tích phòng Hội đồng P107-D(m ²)	1	63 m ² /phòng
8	Diện tích phòng Hiệu trưởng P201-C3(m ²)	1	20 m ² /phòng
9	Diện tích phòng Phó Hiệu trưởng P202-C3(m ²)	1	20 m ² /phòng
10	Diện tích phòng Phó Hiệu trưởng P201-C1(m ²)	1	20 m ² /phòng
11	Diện tích phòng Y tế P101-C3 (m ²)	1	16 m ² /phòng
12	Diện tích phòng Văn phòng P102-C3 (m ²)	1	20 m ² /phòng
13	Diện tích phòng Kế toán P108-D (m ²)	1	21 m ² /phòng
14	Diện tích Nhà C1	30	3,390 m ²
15	Diện tích Nhà C3	28	3,390 m ²
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	Số bộ/lớp	
1	Khối lớp 1	1	
2	Khối lớp 2	1	
3	Khối lớp 3	1	
4	Khối lớp 4	1	
5	Khối lớp 5	1	
6	Khối lớp 6	1	
7	Khối lớp 7	1	
8	Khối lớp 8	1	
9	Khối lớp 9	1	
10	Khối lớp 10	1	

VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	41	
IX	Tổng số thiết bị		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	0	
2	Cát xét	0	
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	27	
5	Thiết bị dùng chung		
6	Đàn phím điện tử	2	
7	Đàn Medolen	0	
8	Bảng tương tác thông minh	0	

	Nội dung	Số lượng(m ²)
X	Nhà bếp	
XI	Nhà ăn 2 tầng	2.011m ²

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	55 phòng		27 m ² /phòng
XIII	Khu nội trú			

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	x		x		
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Thông tư số 41/2010/TT-BGDĐT ngày 30/12/2010 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường tiểu học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

*** Kế hoạch bổ sung Cơ sở vật chất cho năm học 2025-2026**

Nhà trường sẽ tiếp tục đề xuất được cấp bổ sung trang thiết bị dạy học cần thiết để đáp ứng yêu cầu của Chương trình GDPT 2018.

Từng bước bổ sung thiết bị dạy học và các cơ sở vật chất khác theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa, đồng thời tăng cường công tác bảo quản và sử dụng hiệu quả, lâu dài các phòng học chuyên môn.

2. Thông tin về tài liệu học tập dùng chung được lựa chọn trong Nhà trường

2.1. Khởi Tiểu học

TT	Tên sách	Tên tác giả	Lớp	Nhà xuất bản
1	Tiếng Việt	Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên), Trần Thị Hiền Lương (Chủ biên), Đỗ Hồng Dương, Nguyễn Lê Hằng, Trịnh Cẩm Lan, Vũ Thị Lan, Trần Kim Phụng.	1, 2, 3, 4, 5	Giáo dục Việt Nam
2	Toán	Hà Huy Khoái (Tổng Chủ biên), Lê Anh Vinh (Chủ biên), Nguyễn Áng, Vũ Văn Dương, Nguyễn Minh Hải, Hoàng Quế Hương, Bùi Bá Mạnh.	1, 2, 3, 4, 5	Giáo dục Việt Nam
3	Đạo đức	Nguyễn Thị Toan (Tổng Chủ biên), Trần Thành Nam (Chủ biên), Nguyễn Thị Hoàng Anh, Nguyễn Ngọc Dung.	1, 2, 3, 4, 5	Giáo dục Việt Nam
4	Tự nhiên và Xã hội	Vũ Văn Hùng (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị Thấn (Chủ biên), Đào Thị Hồng, Phương Hà Lan, Hoàng Quý Tĩnh.	1, 2, 3	Giáo dục Việt Nam
5	Lịch sử và Địa lí	Vũ Minh Giang (Tổng Chủ biên xuyên suốt phần Lịch sử), Nghiêm Đình Vỳ (Tổng Chủ biên cấp Tiểu học phần Lịch sử), Nguyễn Thị Thu Thủy (Chủ biên phần Lịch sử), Đào Thị Hồng, Lê Thị Thu Hương; Đào Ngọc Hùng (Tổng Chủ biên phần Địa lí), Trần Thị Hà Giang (Chủ biên phần Địa lí),	4, 5	Giáo dục Việt Nam

		Đặng Tiên Dung, Dương Thị Oanh.		
6	Khoa học	Vũ Văn Hùng (Tổng chủ biên kiêm Chủ biên), Phan Thanh Hà (đồng Chủ biên), Hà Thị Lan Hương, Nguyễn Thị Hồng Liên, Ngô Diệu Nga, Nguyễn Thị Thanh Phúc, Đào Thị Sen.	4, 5	Giáo dục Việt Nam
7	Tin học	Nguyễn Chí Công (Tổng Chủ biên), Hoàng Thị Mai (Chủ biên), Phan Anh, Nguyễn Hải Châu, Hà Đặng Cao Tùng.	3, 4, 5	Giáo dục Việt Nam
8	Công nghệ	Lê Huy Hoàng (Tổng Chủ biên), Đặng Văn Nghĩa (Chủ biên), Dương Giáng Thiên Hương, Nguyễn Bích Thảo, Vũ Thị Ngọc Thúy, Nguyễn Thanh Trịnh.	3, 4, 5	Giáo dục Việt Nam
9	Giáo dục Thể chất	Nguyễn Duy Quyết (Tổng Chủ biên), Đỗ Mạnh Hưng (Chủ biên), Vũ Văn Thịnh, Vũ Thị Hồng Thu, Vũ Thị Thư, Phạm Mai Vương.	1, 2, 3, 4, 5	Giáo dục Việt Nam
10	Âm nhạc	Đỗ Thị Minh Chính (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị Thanh Bình (Chủ biên), Mai Linh Chi, Nguyễn Thị Phương Mai, Nguyễn Thị Nga.	1, 2, 3, 4, 5	Giáo dục Việt Nam
11	Mỹ thuật	Đình Gia Lê (Tổng Chủ biên), Trần Thị Biển, Đoàn Thị Mỹ Hương (đồng Chủ biên), Phạm Duy Anh, Trần Thị Thu Trang.	1, 2, 3, 4, 5	Giáo dục Việt Nam
12	Hoạt động	Lưu Thu Thủy (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thụy Anh (Chủ biên), Nguyễn Thị Thanh Bình, Bùi Thị Hương Liên, Trần Thị Tố Oanh.	1, 2, 3, 4, 5	Giáo dục Việt Nam
13	Tiếng Anh (Family and Friends)	Trần Cao Bội Ngọc (Chủ biên), Trương Văn Ánh.	1	Giáo dục Việt Nam
14	Tiếng Anh (I-learn Smart Start)	Võ Đại Phúc (Tổng Chủ biên), Nguyễn Dương Hoài Thương (Chủ biên), Nguyễn Thị Ngọc Quyên, Lê Huỳnh Phương Dung.	2, 3, 4, 5	Đại học Sư phạm TPHCM

2.2. Khối Trung học cơ sở

2.2.1. Danh mục SGK lớp 6

STT	Tên sách	Tác giả	Nhà xuất bản	Ghi chú
1	Ngữ văn 6 Tập 1 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Bùi Mạnh Hùng (Tổng chủ biên), Nguyễn Thị Ngân Hoa (Chủ biên), Nguyễn Linh Chi, Nguyễn Thị Mai Liên, Lê Trà My, Lê Thị Minh Nguyệt, Nguyễn Thị Nương, Nguyễn Thị Hải Phương	Giáo dục Việt Nam	
2	Ngữ văn 6 Tập 2 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Bùi Mạnh Hùng (Tổng chủ biên), Nguyễn Thị Ngân Hoa (Chủ biên), Phan Huy Dũng, Phạm Đăng Xuân Hương, Đặng Lưu, Nguyễn Thanh Tùng	Giáo dục Việt Nam	
3	Toán 6 Tập 1 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Hà Huy Khoái (Tổng Chủ biên), Nguyễn Huy Đoan (Chủ biên), Cung Thế Anh, Nguyễn Cao Cường, Trần Mạnh Cường, Doãn Minh Cường, Trần Phương Dung, Sĩ Đức Quang, Lưu Bá Thắng, Đặng Hùng Thắng.	Giáo dục Việt Nam	
4	Toán 6 Tập 2 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Hà Huy Khoái (Tổng Chủ biên), Nguyễn Huy Đoan (Chủ biên), Cung Thế Anh, Nguyễn Cao Cường, Trần Mạnh Cường, Doãn Minh Cường, Trần Phương Dung, Sĩ Đức Quang, Lưu Bá Thắng, Đặng Hùng Thắng.	Giáo dục Việt Nam	
5	Tiếng Anh 6 Tập Một + Sách BT Tiếng Anh tập 1	Hoàng Văn Vân (Tổng chủ biên), Nguyễn Thị Chi (Chủ biên), Lê Kim Dung, Phan Chí Nghĩa, Vũ Mai Trang, Lương Quỳnh Trang	Giáo dục Việt Nam	

6	Tiếng Anh 6 Tập Hai + Sách BT Tiếng Anh tập 2	Hoàng Văn Vân (Tổng chủ biên), Nguyễn Thị Chi (Chủ biên), Lê Kim Dung, Phan Chí Nghĩa, Vũ Mai Trang, Lương Quỳnh Trang, Nguyễn Quốc Tuấn	Giáo dục Việt Nam	
7	Giáo dục công dân 6 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Nguyễn Thị Toan, Trần thị Mai Phương (Chủ biên) Nguyễn Hà An – Nguyễn Thị Hoàng Anh, pHạm Thị dung, Nguyễn Thị Thọ	Giáo dục Việt Nam	

8	Khoa học tự nhiên 6 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Vũ Văn Hùng (Tổng chủ biên), Đinh Đoàn Long, Lê Kim Long, Bùi Gia Thịnh (đồng Chủ biên), Nguyễn Hữu Chung, Nguyễn Thu Hà, Bùi Thị Việt Hà, Nguyễn Đức Hiệp, Trần Thị Thanh Huyền, Lê Trọng Huyền, Vũ Trọng Rỹ, Nguyễn Văn Vịnh	Giáo dục Việt Nam	
9	Lịch sử và Địa lí 6 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Vũ Minh Giang (Tổng Chủ biên xuyên suốt phần Lịch sử), Nghiêm Đình Vỹ (Tổng Chủ biên cấp THCS phần Lịch sử), Nguyễn Thị Côi, Vũ Văn Quân (đồng Chủ biên phần Lịch sử), Phạm Đức Anh, Phạm Thị Thanh Huyền, Đặng Hồng Sơn; Đào Ngọc Hùng (Tổng Chủ biên phần Địa lí), Nguyễn Đình Giang, Phạm Thị Thu Phương (đồng Chủ biên phần Địa lí), Nguyễn Thị Thu Hiền, Đặng Thị Huệ, Phí Công Việt.	Giáo dục Việt Nam	
10	Tin học 6 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Nguyễn Chí Công, Hà Đặng Cao Tùng, Đinh Thị Hạnh Mai, Hoàng Thị Mai	Giáo dục Việt Nam	

11	Công nghệ 6 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Lê Huy Hoàng (Tổng Chủ biên), Đồng Huy Giới (Chủ biên), Cao Bá Cường, Bùi Hữu Đoàn, Bùi Thị Thu Hương, Kim Văn Vạn.	Giáo dục Việt Nam	
12	Âm nhạc 6 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Hoàng Long, Đỗ Thị Minh Chính (đồng Tổng chủ biên), Vũ Mai Lan (Chủ biên), Bùi Minh Hoa, Trần Bảo Lân, Trịnh Thị Oanh, Cao Sỹ Anh Tùng, Nguyễn Thị Thanh Vân	Giáo dục Việt Nam	
13	Mĩ thuật 6 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Đoàn Thị Mỹ Hương, Đinh Gia Lê (đồng Tổng chủ biên), Phạm Thị Chính, Phạm Minh Phong	Giáo dục Việt Nam	

		(đồng Chủ biên), Phạm Duy Anh, Vũ Thị Thanh Hương, Nguyễn Thị May, Đoàn Dũng Sĩ		
14	Giáo dục thể chất 6 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Hồ Đắc Sơn, Nguyễn Duy Quyết (đồng Tổng Chủ biên), Nguyễn Việt Hoàn, Nguyễn Mạnh Toàn (đồng Chủ biên), Vũ Tuấn Anh, Nguyễn Hữu Bính, Nguyễn Xuân Đoàn, Lê Trường Sơn Chấn Hải, Đỗ Mạnh Hưng, Lê Chí Nhân, Phạm Hoài Quyên, Phạm Mai Vương	Giáo dục Việt Nam	
15	Hoạt động trải nghiệm, Hướng nghiệp 6 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Lưu Thu Thủy, Bùi Sỹ Tụng (đồng Tổng Chủ biên), Hoàng Thị Hạnh, Nguyễn Thị Việt Nga, Trần Thị Thu (đồng Chủ biên), Vũ Thị Lan Anh, Nguyễn Thanh Bình, Lê Văn cầu, Dương Thị Thu Hà, Tạ Văn Hai, Nguyễn Thu Hương, Lê Thị Luận, Nguyễn Thị Thanh Mai, Nguyễn Hồng Thuận, Lê Thị Thanh Thủy	Giáo dục Việt Nam	



2.2.2. Danh mục SGK lớp 7

STT	Tên sách	Tác giả	Nhà xuất bản	Ghi chú
1	Ngữ văn 7, tập một (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên), Phan Huy Dũng, Nguyễn Thị Ngân Hoa (đồng Chủ biên), Nguyễn Thị Mai Liên, Lê Trà My, Lê Thị Minh Nguyệt, Nguyễn Thị Nường, Nguyễn Thị Hải Phương.	Giáo dục Việt Nam	
2	Ngữ văn 7, tập hai (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên), Phan Huy Dũng, Nguyễn Thị Ngân Hoa (đồng Chủ biên), Dương Tuấn Anh, Nguyễn Linh Chi, Đặng Lưu.	Giáo dục Việt Nam	
3	Toán 7, tập một (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Hà Huy Khoái (Tổng Chủ biên), Nguyễn Huy Đoan (Chủ biên), Cung Thế Anh, Nguyễn Cao Cường, Trần Mạnh Cường, Doãn Minh Cường, Trần Phương Dung, Sĩ Đức Quang, Lưu Bá Thắng, Đặng Hùng Thắng.	Giáo dục Việt Nam	
4	Toán 7, tập hai (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Hà Huy Khoái (Tổng Chủ biên), Nguyễn Huy Đoan (Chủ biên), Cung Thế Anh, Nguyễn Cao Cường, Trần Mạnh Cường, Doãn Minh Cường, Trần Phương Dung, Sĩ Đức Quang, Lưu Bá Thắng, Đặng Hùng Thắng.	Giáo dục Việt Nam	
5	Tiếng Anh 7 Global Success Sách bài tập	Hoàng Văn Vân (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị Chi (Chủ biên), Lê Kim Dung, Nguyễn Thụy Phương Lan, Phan Chí Nghĩa, Lương Quỳnh Trang, Nguyễn Quốc Tuấn.	Giáo dục Việt Nam	
6	Khoa học tự nhiên 7 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Vũ Văn Hùng (Tổng Chủ biên), Mai Văn Hưng, Lê Kim Long, Bùi Gia Thịnh (đồng Chủ biên), Nguyễn Thị Thanh Chi, Ngô Tuấn Cường, Trần Thị Thanh Huyền, Nguyễn Thị Bích Ngọc, Phạm Thị Phú, Vũ Trọng Rỹ, Mai Thị Tình, Vũ Thị Minh Tuyền.	Giáo dục Việt Nam	

7	Lịch sử và Địa lí 7 (Kết nối tri thức và cuộc sống)	Vũ Minh Giang (Tổng Chủ biên xuyên suốt phần Lịch sử), Nghiêm Đình Vỹ (Tổng Chủ biên cấp THCS phần Lịch sử), Nguyễn Thị Côi, Vũ Văn Quân (đồng Chủ biên phần Lịch sử), Phạm Đức Anh, Phạm Thị Thanh Huyền, Đặng Hồng Sơn; Đào Ngọc Hùng (Tổng Chủ biên phần Địa lí), Nguyễn Đình Giang, Phạm Thị Thu Phương (đồng Chủ biên phần Địa lí), Nguyễn Thị Thu Hiền, Đặng Thị Huệ, Phí Công Việt.	Giáo dục Việt Nam	
8	Giáo dục công dân 7 (Cánh Diều)	Nguyễn Thị Mỹ Lộc (Tổng Chủ biên), Phạm Việt Thắng (Chủ biên), Bùi Xuân Anh, Dương Thị Thúy Nga, Hoàng Thị Thinh, Hoàng Thị Thuận, Mai Thu Trang.	Đại học Huế	
9	Âm nhạc 7 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Hoàng Long, Đỗ Thị Minh Chính (đồng Tổng Chủ biên), Vũ Mai Lan (Chủ biên), Bùi Minh Hoa, Lê Thị Tuyết, Nguyễn Thị Thanh Vân.	Giáo dục Việt Nam	
10	Mĩ Thuật 7 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Nguyễn Xuân Nghị (Tổng Chủ biên), Đoàn Thị Mỹ Hương (Chủ biên), Phạm Duy Anh, Vũ Thị Thanh Hương.	Giáo dục Việt Nam	
11	Tin học 7 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Nguyễn Chí Công (Tổng Chủ biên), Hà Đăng Cao Tùng (Chủ biên), Phan Anh, Bùi Việt Hà, Đinh Thị Hạnh Mai, Hoàng Thị Mai.	Giáo dục Việt Nam	
12	Công nghệ 7 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Lê Huy Hoàng (Tổng Chủ biên), Đồng Huy Giới (Chủ biên), Cao Bá Cường, Bùi Hữu Đoàn, Bùi Thị Thu Hương, Kim Văn Vạn.	Giáo dục Việt Nam	

13	Giáo dục thể chất 7 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Nguyễn Duy Quyết (Tổng Chủ biên), Hồ Đắc Sơn (Chủ biên), Vũ Tuấn Anh, Nguyễn Xuân Đoàn, Nguyễn Thị Hà, Lê Trường Sơn, Chấn Hải, Ngô Việt Hoàn, Trần Mạnh Hùng.	Giáo dục Việt Nam	
14	Hoạt động Trải nghiệm, hướng nghiệp 7 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Lưu Thu Thủy (Tổng Chủ biên), Trần Thị Thu (Chủ biên), Nguyễn Thanh Bình, Dương Thị Thu Hà, Nguyễn Thu Hương, Nguyễn Thị Việt Nga, Lê Thị Thanh Thủy.	Giáo dục Việt Nam	
15	Ngữ văn 7, tập một (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên), Phan Huy Dũng, Nguyễn Thị Ngân Hoa (đồng Chủ biên), Nguyễn Thị Mai Liên, Lê Trà My, Lê Thị Minh Nguyệt, Nguyễn Thị Nương, Nguyễn Thị Hải Phương.	Giáo dục Việt Nam	

2.2..3 Danh mục SGK lớp 8

STT	Tên sách	Tác giả	Nhà xuất bản	Ghi chú
1	Ngữ văn 8, tập một (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị Ngân Hoa, Đặng Lưu (đồng Chủ biên), Dương Tuấn Anh, Lê Trà My, Nguyễn Thị Nương, Nguyễn Thị Hải Phương.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	
2	Ngữ văn 8, tập hai (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị Ngân Hoa, Đặng Lưu (đồng Chủ biên), Phan Huy Dũng, Nguyễn Thị Mai Liên, Lê Thị Minh Nguyệt, Nguyễn Thị Minh Thương.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	

3	Toán 8, tập một (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Hà Huy Khoái (Tổng Chủ biên), Cung Thế Anh, Nguyễn Huy Đoan (đồng Chủ biên), Nguyễn Cao Cường, Trần Mạnh Cường, Doãn Minh Cường, Trần Phương Dung, Sĩ Đức Quang, Lưu Bá Thắng, Đặng Hùng Thắng.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	
4	Toán 8, tập hai (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Hà Huy Khoái (Tổng Chủ biên), Cung Thế Anh, Nguyễn Huy Đoan (đồng Chủ biên), Nguyễn Cao Cường, Trần Mạnh Cường, Doãn Minh Cường, Trần Phương Dung, Sĩ Đức Quang, Lưu Bá Thắng, Đặng Hùng Thắng.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	
5	Tiếng Anh 8 Global Success	Hoàng Văn Vân (Tổng Chủ biên), Lương Quỳnh Trang, (Chủ biên), Nguyễn Thị Chi, Lê Kim Dung, Phan Chí Nghĩa, Nguyễn Thụy Phương Lan, Trần Thị Hiếu Thủy.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	
6	Khoa học tự nhiên 8 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Vũ Văn Hùng (Tổng Chủ biên), Mai Văn Hưng, Lê Kim Long, Vũ Trọng Rỹ, (đồng Chủ biên), Nguyễn Văn Biên, Nguyễn Hữu Chung, Nguyễn Thu Hà, Lê Trọng Huyền, Nguyễn Thế Hưng, Nguyễn Xuân Thành, Bùi Gia Thịnh, Nguyễn Thị Thuần, Mai Thị Tình, Vũ Thị Minh Tuyết, Nguyễn Văn Vịnh.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	
7	Lịch sử và Địa lí 8 (Kết nối tri thức và cuộc sống)	Vũ Minh Giang (Tổng Chủ biên xuyên suốt phần Lịch sử), Nghiêm Đình Vỳ (Tổng Chủ biên cấp THCS phần Lịch sử), Trịnh Đình Tùng (Chủ biên phần Lịch sử), Nguyễn Ngọc Cơ, Đào Tuấn Thành, Hoàng Thanh Tú, Đào Ngọc Hùng (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	

		phần Địa lí), Bùi Thị Thanh Dung, Phạm Thị Thu Phương, Phí Công Việt Đặng Thị Huệ, Phí Công Việt.		
8	Giáo dục công dân 8 (Cánh Diều)	Nguyễn Thị Mỹ Lộc (Tổng Chủ biên), Phạm Việt Thắng (Chủ biên), Bùi Xuân Anh, Dương Thị Thúy Nga, Hoàng Thị Thịnh, Hoàng Thị Thuận, Mai Thu Trang.	Công ty Cổ phần Đầu tư Xuất bản - Thiết bị Giáo dục Việt Nam (VEPIC) (Đơn vị liên kết: Nhà xuất bản Đại học Huế)	
9	Âm nhạc 8 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Hoàng Long, (Tổng Chủ biên), Vũ Mai Lan (Chủ biên), Bùi Minh Hoa, Trần Bảo Lâm, Đặng Khánh Nhật, Nguyễn Thị Thanh Vân.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	
10	Mĩ Thuật 8 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Đoàn Thị Mỹ Hương (Chủ biên), Phạm Duy Anh, Trương Triều Dương.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	
11	Tin học 8 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Nguyễn Chí Công (Tổng Chủ biên), Hà Đặng Cao Tùng (Chủ biên), Phan Anh, Nguyễn Hải Châu, Hoàng Thị Mai, Nguyễn Thị Hoài Nam.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	
12	Công nghệ 8 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Lê Huy Hoàng (Tổng Chủ biên), Đặng Văn Nghĩa (Chủ biên), Đặng Thị Thu Hà, Nguyễn Hồng Sơn, Phạm Văn Sơn, Nguyễn Thanh Trịnh, Vũ Thị Ngọc Thúy	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	
13	Giáo dục thể chất 8 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Nguyễn Duy Quyết (Tổng Chủ biên), Hồ Đắc Sơn (Chủ biên), Vũ Tuấn Anh, Nguyễn Xuân Đoàn, Nguyễn Thị Hà, Lê Trường Sơn Chấn Hải, Trần Mạnh Hùng, Nguyễn Thành Trung	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	
14	Hoạt động Trải nghiệm, hướng nghiệp 8 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Lưu Thu Thủy (Tổng Chủ biên), Trần Thị Thu (Chủ biên), Nguyễn Thanh Bình, Nguyễn Thu Hương, Nguyễn Thị Việt Nga, Lê Thị ThanhThủy.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	

2.2.4. Danh mục sách giáo khoa lớp 9

STT	Tên sách	Tác giả	Nhà xuất bản	Ghi chú
1	Ngữ văn 9, Tập 1 Kết nối tri thức với cuộc sống	Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị Ngân Hoa, Đặng Lưu (đồng Chủ biên), Dương Tuấn Anh, Lê Trà My, Nguyễn Thị Nương, Nguyễn Thị Hải Phương, Nguyễn Thị Minh Thương	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	
2	Ngữ văn 9, Tập 2 Kết nối tri thức với cuộc sống	Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị Ngân Hoa, Đặng Lưu (đồng Chủ biên), Phan Huy Dũng, Nguyễn Thị Mai Liên, Lê Thị Minh Nguyệt.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	
3	Toán 9, Tập 1 Kết nối tri thức với cuộc sống	Hà Huy Khoái (Tổng Chủ biên), Cung Thế Anh, Nguyễn Huy Đoan (đồng Chủ biên), Nguyễn Cao Cường, Trần Mạnh Cường, Doãn Minh Cường, Trần Phương Dung, Sĩ Đức Quang, Lưu Bá Thắng, Đặng Hùng Thắng.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	
4	Toán 9, Tập 2 Kết nối tri thức với cuộc sống	Hà Huy Khoái (Tổng Chủ biên), Cung Thế Anh, Nguyễn Huy Đoan (đồng Chủ biên), Nguyễn Cao Cường, Trần Mạnh Cường, Doãn Minh Cường, Trần Phương Dung, Sĩ Đức Quang, Lưu Bá Thắng, Đặng Hùng Thắng.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	
5	Tiếng Anh 9 Global Success	Hoàng Văn Vân (Tổng Chủ biên), Lương Quỳnh Trang, (Chủ biên), Nguyễn Thị Chi, Lê Kim Dung, Nguyễn Thụy Phương Lan, Phan Chí Nghĩa, Trần Thị Hiếu Thủy.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	

6	Khoa học tự nhiên 9 Kết nối tri thức với cuộc sống	Vũ Văn Hùng (Tổng Chủ biên), Nguyễn Văn Biên, Lê Trọng Huyền, Đinh Đoàn Long (đồng Chủ biên), Nguyễn Thu Hà, Trương Duy Hải, Nguyễn Thanh Hưng, Trần Văn Kiên, Đường Khánh Linh, Nguyễn Thị Hằng Nga, Vũ Công Nghĩa, Vũ Trọng Rỹ, Nguyễn Thị Thuần.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	
7	Lịch sử và Địa lí 9 Kết nối tri thức với cuộc sống	Vũ Minh Giang (Tổng Chủ biên xuyên suốt phần Lịch sử), Nghiêm Đình Vỹ (Tổng Chủ biên cấp THCS phần Lịch sử), Nguyễn Ngọc Cơ, Trịnh Đình Tùng (đồng Chủ biên phần Lịch sử), Hoàng Hải Hà, Nguyễn Thị Huyền Sâm, Hoàng Thanh Tú; Đào Ngọc Hùng (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên phần Địa lí), Nguyễn Trọng Đức, Lê Văn Hà, Nguyễn Tú Linh, Phạm Thị Trầm.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	
8	Giáo dục công dân 9 Cánh Diều	Nguyễn Thị Mỹ Lộc (Tổng Chủ biên), Phạm Việt Thắng (Chủ biên), Bùi Xuân Anh, Dương Thị Thúy Nga, Hoàng Thị Thịnh, Hoàng Thị Thuận, Mai Thu Trang, Trần Văn Thắng.	CT CP ĐT Xuất bản - Thiết bị Giáo dục Việt Nam (VEPIC) (Đơn vị liên kết: NXB Đại học Huế)	

9	Tin học 9 Kết nối tri thức với cuộc sống	Nguyễn Chí Công (Tổng Chủ biên), Hà Đăng Cao Tùng (Chủ biên), Phan Anh, Nguyễn Hải Châu, Hoàng Thị Mai.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	
10	Âm nhạc 9 Kết nối tri thức với cuộc sống	Hoàng Long, (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Bùi Minh Hoa, Vũ Mai Lan , Trần Bảo Lân, Đặng Khánh Nhật, Nguyễn Thị Thanh Vân.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	
11	Mĩ Thuật 9 Kết nối tri thức với cuộc sống	Đinh Gia Lê (Tổng Chủ biên), Đoàn Thị Mỹ Hương (Chủ biên), Phạm Duy Anh, Trương Triều Dương.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	
12	Giáo dục thể chất 9 Kết nối tri thức với cuộc sống	Nguyễn Duy Quyết (Tổng Chủ biên), Hồ Đắc Sơn (Chủ biên), Vũ Tuấn Anh, Nguyễn Xuân Đoàn, Nguyễn Thị Hà, Lê Trường Sơn Chấn Hải, Trần Mạnh Hùng, Nguyễn Thành Trung	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	
13	Công nghệ 9- Định hướng nghề nghiệp Kết nối tri thức với cuộc sống	Lê Huy Hoàng (Tổng Chủ biên), Phạm Mạnh Hà (Chủ biên), Nguyễn Xuân An, Nguyễn Thị Bích Thủy, Vũ Cẩm Tú.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	
14	Công nghệ 9 - Mô đun Lắp đặt mạng điện trong nhà Kết nối tri thức với cuộc sống	Lê Huy Hoàng (Tổng Chủ biên); Đặng Văn Nghĩa (Chủ biên), Vũ Thị Ngọc Thúy, Nguyễn Thanh Trinh, Phạm Khánh Tùng.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	
15	Công nghệ 9 - Mô đun Trồng cây ăn quả - Kết nối tri thức với cuộc sống	Lê Huy Hoàng (Tổng Chủ biên), Đồng Huy Giới (Chủ biên), Bùi Thị Thu Hương, Đào Quang Nghị.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

Trong năm học 2025-2026, nhà trường đăng ký tham gia chương trình tự đánh giá chất lượng giáo dục.

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

1. Kết quả tuyển sinh

Năm học 2024-2025:

Khối 1: 95 học sinh

Khối 6: 125 học sinh

Khối 10: 68 học sinh

Năm học 2025-2026:

Khối 1: 70 học sinh

Khối 6: 104 học sinh

Khối 10: 72 học sinh

2. Số lượng học sinh

a) Cấp Tiểu học

	Năm học 2024-2025					Năm học 2025-2026				
	Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5	Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
Số lượng	93	98	95	102	97	70	97	104	102	105
Nữ	51	57	48	50	47	42	52	61	50	51
Dân tộc	0	0	2	1	0	0	0	0	0	0
Khuyết tật	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Chuyển đi	2	1	3	0	0	1	2	9	4	12
Chuyển đến	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

b) Cấp Trung học cơ sở

	Năm học 2024-2025				Năm học 2025-2026			
	Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9	Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
Số lượng	124	68	68	60	104	128	68	69
Nữ	55	27	24	27	49	58	37	25
Dân tộc	0	0	0	0	0	0	0	0
Khuyết tật	0	0	0	0	0	0	0	0
Chuyển đi	1	1	0	0	10	1	0	0
Chuyển đến	0	0	0	0	0	0	0	0

c) Cấp Trung học phổ thông: Năm học 2025-2026

Số lượng	Nữ	Dân tộc	Khuyết tật	Chuyển đi	Chuyển đến	Thôi học
136	60	0	0	02	0	0

3. Thống kê kết quả đánh giá học sinh theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo; thống kê số lượng học sinh được lên lớp

* Cấp Tiểu học

- Kết quả đánh giá môn học

(Ghi chú: T - Tốt, H - Hoàn thành, C - Chưa hoàn thành)

Môn học	Xếp loại	Năm học 2023-2024					Năm học 2024-2025					Năm học 2025-2026				
		Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5	Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5	Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
Tiếng Việt	T	90	96	92	98	93	93	98	102	87		64	97	100	100	103
	H	4	0	3	4	4	0	0	2	6		5	0	4	2	2
	C	0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0
Toán	T	94	95	86	95	96	93	97	100	87		69	97	100	87	101
	H	0	1	9	7	1	0	1	4	6	0	0	0	0	5	4
	C	0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0
Tự nhiên - XH	T	91	93	89			89	98	104			64	97	104	102	105
	H	3	3	6			4	0	0			0	0	0	0	0
	C	0	0	0			0	0	0			0	0	0	0	0
GDT C	T	94	96	95	102	97	93	98	104	93		64	97	104	102	105
	H	0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0
	C	0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0
Nghệ thuật (AN)	T	94	96	95	89	78	93	98	104	93		64	97	104	102	105
	H	0	0	0	13	19	0	0	0	0		0	0	0	0	0
	C	0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0
Nghệ thuật (MT)	T	88	91	92	96	84	93	98	98	82		64	97	104	102	105
	H	6	5	3	6	13	0	0	6	11		0	0	0	0	0
	C	0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0

b) Cấp Trung học cơ sở

	Năm học 2024-2025				Năm học 2025-2026			
	Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9	Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
Số lượng	124	68	68	60	104	128	68	69
Nữ	55	27	24	27	49	58	37	25
Dân tộc	0	0	0	0	0	0	0	0
Khuyết tật	0	0	0	0	0	0	0	0
Chuyển đi	1	1	0	0	10	1	0	0
Chuyển đến	0	0	0	0	0	0	0	0

c) Cấp Trung học phổ thông: Năm học 2025-2026

Số lượng	Nữ	Dân tộc	Khuyết tật	Chuyển đi	Chuyển đến	Thôi học
136	60	0	0	02	0	0

3. Thống kê kết quả đánh giá học sinh theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo; thống kê số lượng học sinh được lên lớp

* Cấp Tiểu học

- Kết quả đánh giá môn học

(Ghi chú: T - Tốt, H - Hoàn thành, C - Chưa hoàn thành)

Môn học	Xếp loại	Năm học 2023-2024					Năm học 2024-2025					Năm học 2025-2026				
		Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5	Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5	Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
Tiếng Việt	T	90	96	92	98	93	93	98	102	87		64	97	100	100	103
	H	4	0	3	4	4	0	0	2	6		5	0	4	2	2
	C	0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0
Toán	T	94	95	86	95	96	93	97	100	87		69	97	100	87	101
	H	0	1	9	7	1	0	1	4	6	0	0	0	0	5	4
	C	0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0
Tự nhiên - XH	T	91	93	89			89	98	104			64	97	104	102	105
	H	3	3	6			4	0	0			0	0	0	0	0
	C	0	0	0			0	0	0			0	0	0	0	0
GDTC	T	94	96	95	102	97	93	98	104	93		64	97	104	102	105
	H	0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0
	C	0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0
Nghệ thuật (AN)	T	94	96	95	89	78	93	98	104	93		64	97	104	102	105
	H	0	0	0	13	19	0	0	0	0		0	0	0	0	0
	C	0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0
Nghệ thuật (MT)	T	88	91	92	96	84	93	98	98	82		64	97	104	102	105
	H	6	5	3	6	13	0	0	6	11		0	0	0	0	0
	C	0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0

HĐ trải nghệ m	T	94	94	95	102	97	93	98	104	93				102	102	105
	H	0	2	0	0	0	0	0	0	0				2	0	0
	C	0	0	0	0	0	0	0	0	0				0	0	0
Đạo đức	T	94	93	88	96	87	93	98	104	84				98	96	105
	H	0	3	7	6	10	0	0	0	9				6	6	0
	C	0	0	0	0	0	0	0	0	0				0	0	0
Ngoại ngữ	T			84	96	76			103	87				100	95	98
	H			11	6	21			1	6				4	7	7
	C			0	0	0			0	0				0	0	0
Công nghệ	T			93	100	94			104	81				103	102	105
	H			2	2	3			0	12				1	0	0
	C			0	0	0			0	0				0	0	0
Tin học	T			95	102	97			104	93				104	102	105
	H			0	0	0			0	0				0	0	0
	C			0	0	0			0	0				0	0	0
Khoa học	T				102	96				90				104	102	105
	H				0	1				3				0	0	-0
	C				0	0				0				0	0	0
Lịch sử- Địa lí	T				102	90				92				100	100	105
	H				0	7				1				4	2	-0
	C				0	0				0				0	0	0

- Kết quả đánh giá năng lực

Năng lực	Xếp loại	Năm học 2023-2024					Năm học 2024-2025					Năm học 2025-2026				
		Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5	Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp p 5	Lớp 1	Lớp p 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
Tự chủ và tự học	T	90	92	93	98	93	102	95	104	86		69	92	104	102	105
	H	4	4	0	0	2	0	2	0	7		0	0	0	0	0
	C	0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0
Giao tiếp và hợp tác	T	93	96	93	98	95	102	93	104	92		69	92	104	102	105
	H	1	0	0	0	0	0	4	0	1		0	0	0	0	4
	C	0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0
Giải quyết vấn đề và sáng tạo	T	92	96	93	98	95	102	95	104	93		69	92	104	102	105
	H	2	0	0	0	0	0	2	0	0		0	0	0	0	2
	C	0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0

- Kết quả đánh giá phẩm chất

Phẩm chất	Xếp loại	Năm học 2023-2024					Năm học 2024-2025					Năm học 2025-2026				
		Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5	Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5	Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
Yêu nước	T	94	96	91	98	95	102	97	95	102	97	69	92	104	102	105
	H	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	C	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Nhân ái	T	94	96	104	93		91	98	95	102	97	69	92	104	102	105
	H	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	C	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Chăm chỉ	T	88	96	104	89		91	98	95	102	97	69	92	104	102	105
	H	6	0	0	4		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	C	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Trung thực	T	94	96	104	93		91	98	95	102	97	69	92	104	102	105
	H	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	C	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Trách nhiệm	T	93	92	104	93		91	98	95	102	97	69	92	104	102	105
	H	1	4	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	C	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

- Số học sinh được lên lớp
- + Năm học 2023-2024: 100% học sinh khối Tiểu học được lên lớp (498 học sinh).
- + Năm học 2024-2025: 100% học sinh khối Tiểu học được lên lớp (483 học sinh).
- + Năm học 2025-2026: 100% học sinh Khối Tiểu học được lên lớp.(458 học sinh)

* Cấp Trung học cơ sở

Năm	Xếp loại	Năm học 2023-2024				Năm học 2024-2025				Năm học 2025-2026			
		Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9	Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9	Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
Học lực	Tốt	20	16	15		35	20	26	15	33	44	37	36
	Khá	37	44	34		63	40	37	38	48	57	26	29
	Đạt	8	8	11		26	8	5	7	13	27	6	4
	Giỏi				17					41	44	37	36
	Khá				52						0	26	29
	TB				18						0	6	0
Rèn luyện /Hạnh kiểm	Tốt	64	64	52		124	68	66	60	96	127	68	67
	Khá	1	4	8		0	0	2	0	8	1	0	2
	Đạt	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0
	Tốt				85							0	0

	Khá				2							0	0
	TB				0							0	0

- Số học sinh được lên lớp
 - + Năm học 2023-2024: 100% học sinh khối THCS được lên lớp (193 học sinh khối 6,7,8 và 87 học sinh khối 9 tốt nghiệp và trúng tuyển vào lớp 10 THPT).
 - + Năm học 2024-2025: 100% học sinh khối THCS được lên lớp (260 học sinh khối 6,7,8 và 60 học sinh khối 9 tốt nghiệp và trúng tuyển vào lớp 10 THPT).

*** Cấp Trung học phổ thông: năm học 2024-2025**

Khối lớp	Kết quả học tập			Kết quả rèn luyện			
	Tốt	Khá	Đạt	Tốt	Khá	Đạt	RL lại
Khối 10	3	41	21	56	7	0	2

*** Cấp Trung học phổ thông: năm học 2025-2026**

Khối lớp	Kết quả học tập			Kết quả rèn luyện			
	Tốt	Khá	Đạt	Tốt	Khá	Đạt	RL lại
Khối 10	6	25	41	60	9	3	0
Khối 11	3	48	13	58	3	1	2

4. Số lượng học sinh được công nhận hoàn thành chương trình, học sinh được cấp bằng tốt nghiệp; số lượng học sinh trúng tuyển vào các cơ sở giáo dục nghề nghiệp đối với cấp trung học cơ sở và trung học phổ thông; số lượng học sinh trúng tuyển đại học đối với cấp trung học phổ thông.

- Số lượng học sinh được công nhận hoàn thành chương trình
 - Năm học 2023-2024:**
 - Khối 5: 102 học sinh
 - Khối 9: 87 học sinh
 - Năm học 2024-2025:**
 - Khối 5: 97 học sinh
 - Khối 9: 60 học sinh
 - Năm học 2025 – 2026:** 100% học sinh khối THCS được lên lớp (369 học sinh)
- Số học sinh được cấp bằng tốt nghiệp:
 - Năm học 2023-2024:** Tốt nghiệp THCS: 87 học sinh
 - Năm học 2024-2025:** Tốt nghiệp THCS: 60 học sinh.
 - Năm học 2025-2026:** Tốt nghiệp THCS: 69 học sinh.

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

1. Tình hình tài chính của cơ sở giáo dục trong năm tài chính trước liền kề thời điểm báo cáo theo quy định pháp luật, trong đó có cơ cấu các khoản thu, chi hoạt động như sau:

a. Các khoản thu phân theo: nguồn kinh phí (ngân sách nhà nước, hỗ trợ của nhà đầu tư; học phí, lệ phí và các khoản thu khác từ người học; kinh phí tài trợ và hợp đồng với bên ngoài; nguồn thu khác) và loại hoạt động (giáo dục đào tạo; khoa học và công nghệ; hoạt động khác):

a1. Nguồn kinh phí từ NSNN và đơn vị quản lý cấp trên cấp trong năm 2025:

+ Nguồn kinh phí NSNN và đơn vị quản lý cấp trên cấp: 6.207.868.000

đồng.

Trong đó:

- Kinh phí Ngân sách nhà nước cấp: 0

đồng

- Kinh phí Trường Đại học Thủ đô Hà Nội cấp: 5.184.000.000

đồng

- Kinh phí cấp bù học phí do thực hiện miễn, giảm học phí: 1.023.868.000

đồng

+ Số kinh phí thực hiện năm 2025:

6.207.868.000 đồng

a2. Nguồn kinh phí hoạt động sự nghiệp và các khoản thu hoạt động dịch vụ năm 2025:

+ Nguồn kinh phí hoạt động sự nghiệp và các khoản thu khác: 6.320.227.700 đồng

+ Số kinh phí thực hiện chi hoạt động sự nghiệp và dịch vụ: 5.343.883.102 đồng

+ Chênh lệch thu chi hoạt động sự nghiệp và hoạt động dịch vụ: 976.344.598 đồng

(1)

(1): chênh lệch thu chi hoạt động sự nghiệp và hoạt động dịch vụ đã được trích lập các quỹ: quỹ cải cách tiền lương, quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp, quỹ phúc lợi và quỹ bổ sung thu nhập theo quy định)

b. Các khoản chi phân theo: Chi tiền lương và thu nhập (lương, phụ cấp, lương tăng thêm và các khoản chi khác có tính chất như lương cho giáo viên, giảng viên, cán bộ quản lý, nhân viên, ...); chi cơ sở vật chất và dịch vụ (chi mua sắm, duy tu sửa chữa, bảo dưỡng và vận hành cơ sở vật chất, trang thiết bị, thuê mướn các dịch vụ phục vụ trực tiếp cho hoạt động giáo dục, đào tạo, nghiên cứu, phát triển đội ngũ, ...); chi hỗ trợ người học (học bổng, trợ cấp, hỗ trợ sinh hoạt, hoạt động phong trào, thi đua, khen thưởng,...); chi khác.

- Chi lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương đối với biên chế: 6.685.067.890 đồng

- Chi tiền lương, tiền công đối với GVHD: 1.551.275.580 đồng

- Chi thừa giờ, làm thêm giờ: 1.037.740.744 đồng

- Chi văn phòng phẩm, mua sắm, sửa chữa thiết bị, CSVC: 395.562.441 đồng

- Chi thuê lao động làm vệ sinh môi trường: 119.700.000 đồng

- Chi dịch vụ hành chính công cộng, điện nước, viễn thông: 334.742.394 đồng

- Chi hoạt động thường xuyên và hoạt động dịch vụ khác: 1.298.377.499 đồng

- Chi nộp thuế TNDN: 129.284.554 đồng

Tổng chi hoạt động thường xuyên và hoạt động sự nghiệp năm:
11.551.751.102 đồng.

2. Các khoản thu và mức thu đối với người học, bao gồm: học phí, lệ phí, tất cả các khoản thu và mức thu ngoài học phí, lệ phí (nếu có) trong năm học và dự kiến cho từng năm học tiếp theo của cấp học hoặc khóa học của cơ sở giáo dục trước khi tuyển sinh, dự tuyển.

a. Các khoản thu, mức thu trong năm học 2025-2026:

Thực hiện theo quyết định số 112/QĐ-THTHCSTHPTTL ngày 29/10/2025 của Hiệu trưởng TH, THCS và THPT Thăng Long. Cụ thể:

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu
I	Học phí		
1	Cấp Tiểu học		Miễn học phí
2	Cấp THCS		Miễn học phí
3	Cấp THPT		Miễn học phí
II	Các khoản thu khác		
1	Dịch vụ phục vụ bán trú		
1.1	Dịch vụ tiền ăn của học sinh		
	Bữa sáng	Đồng/HS/ngày	Tiểu học: 14.000 THCS: 16.000 THPT: 16.000
	Bữa trưa	Đồng/HS/ngày	Tiểu học: 10.000 THCS: 32.000 THPT: 32.000
1.2	Dịch vụ chăm sóc bán trú	Đồng/HS/tháng	200.000
1.3	Trang thiết bị phục vụ bán trú	Đồng/HS/năm	130.000
2	Nước uống tính khiết đóng bình	Đồng/HS/tháng	15.000
3	Dịch vụ hoạt động giáo dục kỹ năng sống và hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa	Đồng/HS/giờ dạy	Tiểu học: 15.000 THCS: 15.000 THPT: 15.000
4	Câu lạc bộ Tiếng Anh; Karate	Đồng/HS/CLB/tháng	350.000
5	Câu lạc bộ AI; Sáng tạo xanh; Logic và toán ứng dụng	Đồng/HS/CLB/tháng	200.000
6	Bảo hiểm y tế	Đồng/HS/năm	631.800
7	Bảo hiểm thân thể	Đồng/HS/năm	120.000
8	Quỹ đội	Đồng/HS/năm	13.500

b. Dự kiến các khoản thu, mức thu cho năm học tiếp theo

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu
I	Học phí		
1	Cấp Tiểu học		Miễn học phí
2	Cấp THCS		Miễn học phí
3	Cấp THPT		Miễn học phí
II	Các khoản thu khác		
1	Dịch vụ phục vụ bán trú		
1.1	Dịch vụ tiền ăn của học sinh		
	Bữa sáng	Đồng/HS/ngày	Tiểu học: 14.000 THCS: 16.000 THPT: 16.000
	Bữa trưa	Đồng/HS/ngày	Tiểu học: 10.000 THCS: 32.000 THPT: 32.000
1.2	Dịch vụ chăm sóc bán trú	Đồng/HS/tháng	200.000
1.3	Trang thiết bị phục vụ bán trú	Đồng/HS/năm	130.000
2	Nước uống tính khiết đóng bình	Đồng/HS/tháng	15.000
3	Dịch vụ hoạt động giáo dục kỹ năng sống và hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa	Đồng/HS/giờ dạy	Tiểu học: 15.000 THCS: 15.000 THPT: 15.000
4	Câu lạc bộ Tiếng Anh; Karate	Đồng/HS/CLB/tháng	350.000
5	Câu lạc bộ AI; Sáng tạo xanh; Logic và toán ứng dụng	Đồng/HS/CLB/tháng	200.000
6	Bảo hiểm y tế	Đồng/HS/năm	631.800
7	Bảo hiểm thân thể	Đồng/HS/năm	120.000
8	Quỹ đội	Đồng/HS/năm	13.500

c. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hàng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí, học bổng đối với người học.

Căn cứ Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo, từ năm học 2025-2026 Nhà trường thực hiện chính sách miễn học phí đối với toàn bộ học sinh các cấp học.

Kinh phí thực hiện miễn học phí năm 2025 là: 1.023.868.000 đồng. Số kinh phí miễn giảm đã được trường Đại học Thủ đô Hà Nội cấp bù kinh phí hoạt động chi thường xuyên của Nhà trường.

d. Số dư các quỹ theo quy định, kể cả quỹ đặc thù (nếu có):

Năm 2025, Nhà trường đã trích lập các quỹ từ nguồn kinh phí hoạt động sự nghiệp theo quy định.

Tổng kinh phí được trích quỹ năm 2025: 1.532.124.198 đồng

Trong đó:

- Nguồn thặng dư năm 2024 mang sang năm 2025: 555.779.600 đồng
- Chênh lệch thu – chi hoạt động sự nghiệp, dịch vụ năm 2025: 976.344.598 đồng

Số dư các quỹ như sau:

TT	Nội dung	Số dư đầu năm	Số trích lập quỹ trong năm	Số đã chi trong năm	Số dư cuối năm
1	Quỹ cải cách tiền lương	761.920.046	612.849.678	470.626.000	904.143.724
2	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	195.938.525	137.891.178	107.080.000	226.749.703
3	Quỹ phúc lợi	201.541.033	413.673.534	332.818.300	282.396.267
4	Quỹ bổ sung thu nhập	379.377.738	367.709.808	348.993.300	398.094.246
	Tổng cộng	1.538.777.342	1.532.124.198	1.259.517.600	1.811.383.940

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

Trong năm học 2025- 2026, Trường TH, THCS và THPT Thăng Long đã nghiêm túc triển khai và đạt được nhiều kết quả tích cực trong thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm khác theo chỉ đạo của ngành và Trường ĐHTĐ Hà Nội, cụ thể:

1. Công tác tuyên truyền, giáo dục chính trị, tư tưởng:

Ban Giám hiệu chỉ đạo sát sao Giáo viên chủ nhiệm phối hợp với Đoàn - Đội tổ chức tuyên truyền, quán triệt các nền nếp, chủ trương đến 100% học sinh thông qua các buổi sinh hoạt lớp, sinh hoạt dưới cờ và các hoạt động theo kế hoạch.

2. Phối hợp đảm bảo an ninh, an toàn trường học:

Phối hợp chặt chẽ với Công an xã Thường Tín giữ vững an toàn trường học. Đồng hành cùng Đội Cảnh sát PCCC và CNCH xã Thường Tín tổ chức tập huấn nghiệp vụ cho CBGVNV và diễn tập phương án PCCC cho học sinh, nâng cao năng lực chủ động phòng ngừa, kỹ năng thoát hiểm và xử lý sự cố.

3. Phong trào thi đua và các cuộc thi:

100% học sinh các cấp học tham gia viết bài dự thi tại cơ sở và gửi 28 bài lên Ban tổ chức Cuộc thi viết “Đại sứ Văn hóa đọc HNMTU” năm 2026, trường

Đại học Thủ đô Hà Nội, kết quả là: 01 giải Nhì tập thể và 01 giải Nhất, 01 giải Nhì, 01 giải Ba, 01 giải Khuyến khích và 01 giải Truyền cảm hứng học.

Tổ chức thành công các hoạt động giáo dục tại Thư viện trường học tạo thành một hệ sinh thái đọc với nhiều chủ đề ý nghĩa như: “*Đối sách - chia sẻ yêu thương*”, “*Học sinh làm quen với sách*” và “*Mỗi ngày một câu chuyện*” và nhiệt tình trong hoạt động Ngày sách và Văn hóa đọc Việt Nam của xã Thường Tín phát động.

4. Hoạt động phong trào, thể thao và trải nghiệm

Thể dục thể thao: tham gia nhiệt tình vào hoạt động thể thao cấp xã, kết quả đạt được là: 02 giải Nhì bóng đá cấp xã khối Tiểu học; 02 giải Nhất, 02 giải Nhì, 01 giải Ba và 04 giải Khuyến khích môn Cờ vua cấp xã và đạt 02 giải Khuyến khích môn Cờ vua cấp Thành phố.

Tổ chức thành công Hội thao Olympic Thăng Long 2026

Văn hóa văn nghệ: 01 giải Nhất, 01 giải Nhì, 03 giải Ba trong chương trình Liên hoan tài năng Nhạc cụ học sinh phổ thông xã Thường Tín lần thứ I, năm học 2025 - 2026; 01 giải Ba trong Liên hoan tài năng Nhạc cụ học sinh phổ thông Thành phố Hà Nội, lần thứ I, năm học 2025 - 2026.

Hoạt động trải nghiệm: Phối hợp cùng Công ty Du lịch Việt Trung tổ chức các chương trình tham quan, trải nghiệm thực tế theo Chương trình GDPT mới.

Tổ chức thành công Lễ trưởng thành cho học sinh khối 9 niên khóa 2022 - 2026, tạo động lực tinh thần ý nghĩa trước khi các em bước vào cấp THPT.

5. Thực hiện quy chế công khai trong giáo dục

Nhà trường đã thực hiện đầy đủ, nghiêm túc quy chế công khai năm học 2025 - 2026 theo Thông tư 09/2024/TT-BGDĐT, đảm bảo minh bạch, dân chủ trong mọi hoạt động của nhà trường.

Trên đây là nội dung công khai (theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 6 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo) của trường TH, THCS và THPT Thăng Long báo cáo đến trường ĐH Thủ đô Hà Nội và thông báo đến các tập thể và cá nhân quan tâm. Mọi ý kiến đóng góp xin vui lòng gửi về địa chỉ Email: c123thanglong@hanoiedu.vn.

Nhà trường xin trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Trường ĐH Thủ đô Hà Nội;
- Hiệu trưởng; Phó Hiệu trưởng;
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG



Phạm Thị Bích Ngọc